



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINCOM**  
191 Bà Triệu - Hà Nội

Mẫu số B02a - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Quý 2 năm 2008

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	52,918,319,928	42,785,745,554	57,013,347,787	43,989,006,662	109,931,667,714	86,774,752,216
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01-02)	10		52,918,319,928	42,785,745,554	57,013,347,787	43,989,006,662	109,931,667,714	86,774,752,216
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	13,905,000,444	10,848,001,094	15,492,311,739	13,513,817,350	29,397,312,183	24,361,818,444
5. Lợi nhuận về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39,013,319,483	31,937,744,460	41,521,036,048	30,475,189,312	80,534,355,531	62,412,933,772
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	42,071,969,406	6,624,825,734	106,386,724,736	20,940,312,427	148,458,694,142	27,565,138,161
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	27,557,155,768	1,571,028,942	98,346,454,569	492,396,666	125,903,610,337	2,063,425,608
Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		2,198,929,665	2,311,650,281	3,059,637,261	3,225,258,571	5,258,566,926	5,536,908,852
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,525,595,738	4,691,597,692	10,089,155,644	5,219,657,605	18,614,751,382	9,911,255,297
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		42,803,607,718	29,988,293,279	36,412,513,309	42,478,188,896	79,216,121,028	72,466,482,175
11. Thu nhập khác	31		1,795,005,939	3,133,668,392	19,023,085,332	2,206,451,329	20,818,091,271	5,340,119,721
12. Chi phí khác	32		555,287,807	11,443,179	3,576,062,187	16,057,964	4,131,349,994	27,501,143

<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1,239,718,132</b>	<b>3,122,225,213</b>	<b>15,447,023,145</b>	<b>2,190,393,365</b>	<b>16,686,741,277</b>	<b>5,312,618,578</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>44,043,325,851</b>	<b>33,110,518,492</b>	<b>51,859,536,454</b>	<b>44,668,582,261</b>	<b>95,902,862,305</b>	<b>77,779,100,753</b>
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	VI.30	<b>6,242,416,486</b>	4,635,472,589	7,260,335,104	6,429,863,210	13,502,751,590	11,065,335,799
<b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	VI.30			-		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>37,800,909,365</b>	<b>28,475,045,903</b>	<b>44,599,201,350</b>	<b>38,238,719,051</b>	<b>82,400,110,715</b>	<b>66,713,764,954</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>70</b>							

**Kế toán trưởng**  
**Phạm Thị Lan Anh**

*Lập, ngày 16 tháng 7 năm 2008*  
**Tổng giám đốc**  
**Mai Hương Nội**